

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DHTO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DHTO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DHTO TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DHTO TS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110594437

**3. Ngày thành lập:** 08/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 138 đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0369477999

Fax:

Email: [dhtogroup@gmail.com](mailto:dhtogroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                   | 8299 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình<br>Dịch vụ thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Dịch vụ thiết kế công trình xây dựng | 7110 |
| 15. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                      | 1811 |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                              | 1812 |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                  | 4933 |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                              | 5621 |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                        | 7730 |
| 20. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                   | 7990 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                               | 4102 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                         | 4211 |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                          | 4212 |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                              | 4221 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                   | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                    | 4223 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                     | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                              | 4291 |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                       | 4292 |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                            | 4299 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ nổ mìn)                                                                                                                                                     | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4741 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ HUYỀN | 3402B – Tòa HH2, Kdt hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 147.000    | 1.470.000.000         | 49,000    | 008190005861                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                          | Tổng số                   | 147.000    | 1.470.000.000         | 49,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NÔNG XUÂN TRƯỜNG | Thôn Bòng, Xã Tân Trào, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam                                  | Cổ phần phổ thông         | 108.000 | 1.080.000.000 | 36,000 | 008092010873 |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Tổng số                   | 108.000 | 1.080.000.000 | 36,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | NÔNG QUANG CẢNH  | 3402B - HH2, Kđt hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000  | 450.000.000   | 15,000 | 008085005345 |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                                      | Tổng số                   | 45.000  | 450.000.000   | 15,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 008190005861

Ngày cấp: 29/07/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tòa Hh2, Kdt hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *3402B – Tòa HH2, Kdt hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội